



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	06-07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020	8-36

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>688,430,573,598</b>	<b>764,652,650,386</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11,110,729,670</b>	<b>20,650,449,942</b>
1. Tiền	111		6,378,729,670	20,650,449,942
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,732,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
0. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>648,360,689,419</b>	<b>722,670,157,964</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	171,779,445,021	467,694,111,170
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		482,445,555,888	262,774,919,259
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,656,791,964	4,565,034,972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,521,103,454)	(12,363,907,437)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>16,729,075,775</b>	<b>9,812,964,256</b>
1. Hàng tồn kho	141		16,729,075,775	9,812,964,256
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,230,078,734</b>	<b>1,519,078,224</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,051,558	63,833,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,773,986,238	1,455,244,326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	439,040,938	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>552,913,035,425</b>	<b>743,793,604,271</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>97,077,577,162</b>	<b>98,144,568,330</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16,677,577,162	15,742,918,330
- Nguyên giá	222		23,966,434,495	21,684,996,313
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,288,857,333)	(5,942,077,983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	80,400,000,000	82,401,650,000
- Nguyên giá	228		80,400,000,000	82,401,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>1,188,407,637</b>	<b>1,059,512,182</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,188,407,637	1,059,512,182
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>454,555,176,825</b>	<b>644,456,781,888</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		432,000,000,000	442,800,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	105,881,626,363
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58,660,000,000	233,503,969,597
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(36,104,823,175)	(137,728,814,072)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>91,873,801</b>	<b>132,741,871</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		91,873,801	132,741,871
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,241,343,609,023</b>	<b>1,508,446,254,657</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>596,189,903,011</b>	<b>820,002,392,972</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>489,912,736,387</b>	<b>687,942,226,381</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	173,264,449,195	121,727,285,365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		988,344,900	282,732,269,242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	35,139,259	4,544,389,058
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	73,075,578,924	34,639,058,602
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	234,772,999,972	236,522,999,977
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,776,224,137	7,776,224,137
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>106,277,166,624</b>	<b>132,060,166,591</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	106,277,166,624	132,060,166,591
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>645,153,706,012</b>	<b>688,443,861,685</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>645,153,706,012</b>	<b>688,443,861,685</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		693,299,280,000	693,299,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		693,299,280,000	693,299,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,249,100,000)	(3,249,100,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,692,449,297	15,692,449,297
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(60,588,923,285)	(17,298,767,612)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(17,298,767,612)	157,023,924,476
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43,290,155,673)	(174,322,692,088)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,241,343,609,023</b>	<b>1,508,446,254,657</b>



Trần Xuân Đạt  
Người lập



Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020		2020		Quý IV/2019		2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	371,415,285,715	1,201,635,144,595	200,085,817,877	1,140,567,004,921				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		371,415,285,715	1,201,635,144,595	200,085,817,877	1,140,567,004,921				
4. Giá vốn hàng bán	11	21	369,721,780,513	1,196,044,410,987	198,637,559,417	1,131,874,837,637				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,693,505,202	5,590,733,608	1,448,258,460	8,692,167,284				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	581,621,801	2,486,899,838	657,193,889	10,661,086,622				
7. Chi phí tài chính	22	23	18,107,804,792	52,674,394,283	58,832,302,110	178,245,474,266				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,720,104,223	41,838,111,582	8,175,781,945	33,588,041,017				
8. Chi phí bán hàng	25	24	26,735,598	106,942,392	28,943,598	1,666,405,953				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1,477,160,488	4,078,595,710	3,097,913,936	7,167,634,884				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(17,336,573,875)	(48,782,298,939)	(59,853,707,295)	(167,726,261,197)				
11. Thu nhập khác	31	26	2,498,350,000	5,968,606,091	39,651,296	1,714,665,005				
12. Chi phí khác	32	27	15,000,000	476,462,825	7,159,594,849	8,311,095,896				
			7,144,594,849							
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,483,350,000	5,492,143,266	(7,119,943,553)	(6,596,430,891)				



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(14,853,223,875)	(43,290,155,673)	(66,973,650,848)	(174,322,692,088)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(14,853,223,875)	(43,290,155,673)	(66,973,650,848)	(174,322,692,088)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(624)			(2,514)

Trần Xuân Đạt  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2021

5  
CỔ  
CỔ  
ÁT  
QU  
BÀ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MÃU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43,290,155,673)	(174,322,692,088)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,346,779,350	7,209,787,496
- Các khoản dự phòng	03		(96,711,335,088)	101,014,085,515
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(411,307,760)	(125,818,392)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		97,723,269,165	7,455,197,412
- Chi phí lãi vay	06		41,838,111,582	55,304,355,475
- Các khoản điều chỉnh khác	07		173,028,917	4,265,066,253
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		668,390,493	799,981,671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79,536,906,859	113,052,900,535
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,916,111,519)	11,726,423,490
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23,283,566,162)	38,850,858,307
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		87,650,410	4,916,820,514
- Tiền lãi vay đã trả	14		(723,939,097)	(25,131,402,729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,365,027,722)	(3,810,029,455)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(137,805,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46,004,303,262	140,267,747,333
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,410,333,637)	(20,542,084,072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,155,982,640
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54,160,000,000)	(13,920,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28,510,447,991	188,100,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49,634,679	2,628,250,964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,010,250,967)	160,422,149,532
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	10,228,999,886
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27,532,999,972)	(313,917,073,318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,532,999,972)	(303,688,073,432)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(9,538,947,677)	(2,998,176,567)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20,650,449,942	23,649,265,677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(772,595)	(639,168)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	<u>11,110,729,670</u>	<u>20,650,449,942</u>

Trần Xuân Đạt  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2021



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 693,299,280,000 đồng; tương đương 69,329,928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón DAP và các sản phẩm hóa chất phục vụ cho sản xuất phân bón trong nước. Đồng thời, Công ty cung cấp các dịch vụ về kho bãi ngoại quan và các dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn. Sự bùng phát của đại dịch Covid đã mang lại thách thức chưa từng có và đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động xuất nhập khẩu và dịch vụ cảng ICD của Công ty. Bên cạnh đó, Biến đổi khí hậu toàn cầu tiếp tục diễn ra khốc liệt trong năm 2020, khô hạn kéo dài tại nhiều địa phương trên cả nước, thời tiết có nhiều diễn biến cực đoan như giông, lốc xoáy, mưa đá, mưa axit gây thiệt hại chưa từng có tại khu vực miền Bắc. Tình hình hạn hán, bão lũ xảy ra tại miền Trung và xâm nhập mặn kéo dài trên diện rộng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã làm giảm diện tích canh tác, ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất cây trồng và trực tiếp làm giảm nhu cầu sử dụng phân bón của bà con nông dân từ 18 - 25% so với mọi năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình	Quảng Bình	Thương mại và dịch vụ

**2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,582,039,299	3,165,780,099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,796,690,371	17,484,669,843
Các khoản tương đương tiền	4,732,000,000	
	<b>11,110,729,670</b>	<b>20,650,449,942</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng, kèm theo

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	432,000,000,000	395,895,176,825	442,800,000,000	422,637,189,138
Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	432,000,000,000	395,895,176,825	432,000,000,000	421,470,014,717
Công ty CP Transworld QBV ICD	-	-	10,800,000,000	1,167,174,421
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	105,881,626,363	85,511,700,000
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập Khẩu Hóa chất	-	-	105,881,626,363	85,511,700,000
Đầu tư vào đơn vị khác	58,660,000,000	-	233,503,969,597	136,307,892,750
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	-	233,503,969,597	136,307,892,750
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	4,560,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Đức Nguyễn	34,000,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	20,100,000,000	-	-	-
	<b>490,660,000,000</b>	<b>395,895,176,825</b>	<b>782,185,595,960</b>	<b>644,456,781,888</b>
		<b>(36,104,823,175)</b>		<b>(137,728,814,072)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Hải Phòng	98.63%	98.63%	Dịch vụ cảng và Logistic

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Thụy	15,424,629,897	77,829,055,817
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Bình Phú	-	47,575,714,588
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	33,583,282,094	134,055,015,854
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	4,525,020,716	189,990,588,216
Công ty Cổ phần thương mại Abavia Việt Nam	82,136,400,000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ và XNK Trần Trang	20,936,250,000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15,173,862,314	18,243,736,695
	<b>171,779,445,021</b>	<b>467,694,111,170</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)</i>		

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,132,575,342	-	460,739,726	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	29,815,600	-
Ký cược, ký quỹ	375,000,000	-	3,911,103,000	-
Cho mượn	-	-	-	-
Phải thu khác	149,216,622	-	163,376,646	-
	<b>1,656,791,964</b>	<b>-</b>	<b>4,565,034,972</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP DAP2-Vinachem	-	-	11,580,396,278	5,968,630,760
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	4,465,825,912	-	4,465,825,912	1,339,747,774
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2,863,598,538	-	2,863,598,538	-
Đối tượng khác	191,679,004	-	1,007,087,917	244,622,674
	<b>7,521,103,454</b>	<b>-</b>	<b>19,916,908,645</b>	<b>7,553,001,208</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1,890,000	-
Công cụ, dụng cụ	652,087,280	-	-	-
Hàng hoá	16,076,988,495	-	9,811,074,256	-
	<b>16,729,075,775</b>	<b>-</b>	<b>9,812,964,256</b>	<b>-</b>

**11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1,188,407,637</b>	<b>1,059,512,182</b>
Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	868,862,182	868,862,182
Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	319,545,455	-
Dự án Trung tâm thương mại Quảng Bình	-	190,650,000
	<b>1,188,407,637</b>	<b>1,059,512,182</b>

0878-  
TY  
ẤN  
' KHẢ  
BÌNH  
P. HẢI



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MÃ SỐ B 09-DN****12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	11,328,889,536	397,272,773	9,127,713,180	831,120,824	21,684,996,313
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2,281,438,182	-	-	-	2,281,438,182
Tại ngày 31/12/2020	<b>13,610,327,718</b>	<b>397,272,773</b>	<b>9,127,713,180</b>	<b>831,120,824</b>	<b>23,966,434,495</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	2,294,089,942	397,272,773	2,636,955,627	613,759,641	5,942,077,983
Trích khấu hao	356,953,346	-	912,771,312	77,054,692	1,346,779,350
Tại ngày 31/12/2020	<b>2,651,043,288</b>	<b>397,272,773</b>	<b>3,549,726,939</b>	<b>690,814,333</b>	<b>7,288,857,333</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	9,034,799,594	-	6,490,757,553	217,361,183	15,742,918,330
Tại ngày 31/12/2020	<b>10,959,284,430</b>	<b>-</b>	<b>5,577,986,241</b>	<b>140,306,491</b>	<b>16,677,577,162</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2020	82,401,650,000
Góp vốn vào doanh nghiệp khác	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>80,400,000,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2020	82,401,650,000
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>80,400,000,000</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	-	-	92,668,333,224	92,668,333,224
Fagro International Trading Fze	-	-	9,635,322,438	9,635,322,438
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	73,861,680,000	73,861,680,000	-	-
Công ty Cổ phần Ecoparadise Việt Nam	25,522,200,000	25,522,200,000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Trần Anh	36,400,000,000	36,400,000,000	-	-
Các khoản phải trả khác	37,480,569,195	37,480,569,195	19,423,629,703	19,423,629,703
	<b>173,264,449,195</b>	<b>173,264,449,195</b>	<b>121,727,285,365</b>	<b>121,727,285,365</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	58,720,756	352,344,282	750,105,976	339,040,938	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,265,027,722	-	3,365,027,722	100,000,000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	35,139,259	-	-	35,139,259
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1,972,660	1,972,660	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,220,640,580	116,538,605	1,337,179,185	-	-
	-	<b>4,544,389,058</b>	<b>505,994,806</b>	<b>5,454,285,543</b>	<b>439,040,938</b>	<b>35,139,259</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	35,147,824	33,374,824
Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	24,549,863,011	9,207,945,205
Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Thủ đô	19,551,542,818	12,275,047,945
Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	27,891,341,297	9,395,581,491
Phải trả lãi đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	2,498,630,137
Phải trả, phải nộp khác	1,047,683,974	1,228,479,000
	<u><u>73,075,578,924</u></u>	<u><u>34,639,058,602</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>198,800,000,000</i>	<i>198,800,000,000</i>	-	<i>25,630,000,000</i>	<i>173,170,000,000</i>	<i>173,170,000,000</i>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức <sup>(1)</sup>	78,800,000,000	78,800,000,000	-	25,630,000,000	53,170,000,000	53,170,000,000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng <sup>(2)</sup>	120,000,000,000	120,000,000,000	-	-	120,000,000,000	120,000,000,000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>37,722,999,977</i>	<i>37,722,999,977</i>	<i>25,782,999,972</i>	<i>1,902,999,977</i>	<i>61,602,999,972</i>	<i>61,602,999,972</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	35,820,000,000	35,820,000,000	23,880,000,000	-	59,700,000,000	59,700,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	1,902,999,977	1,902,999,977	1,902,999,972	1,902,999,977	1,902,999,972	1,902,999,972
	<b>236,522,999,977</b>	<b>236,522,999,977</b>	<b>25,782,999,972</b>	<b>27,532,999,977</b>	<b>234,772,999,972</b>	<b>234,772,999,972</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>	<i>169,783,166,568</i>	<i>169,783,166,568</i>	-	<i>1,902,999,972</i>	<i>167,880,166,596</i>	<i>167,880,166,596</i>
- Ngân hàng TMCP Công	161,360,000,000	161,360,000,000	-	-	161,360,000,000	161,360,000,000
thương Việt Nam - Chi nhánh						
Hải Phòng <sup>(3)</sup>						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong -	8,423,166,568	8,423,166,568	-	1,902,999,972	6,520,166,596	6,520,166,596
Chi nhánh Hải Phòng <sup>(4)</sup>						
	<b>169,783,166,568</b>	<b>169,783,166,568</b>	-	<b>1,902,999,972</b>	<b>167,880,166,596</b>	<b>167,880,166,596</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12						
tháng	37,722,999,977	37,722,999,977			61,602,999,972	61,602,999,972
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>132,060,166,591</b>	<b>132,060,166,591</b>			<b>106,277,166,624</b>	<b>106,277,166,624</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

#### **Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

<b>STT</b>	<b>Ngân hàng/Hợp đồng vay</b>	<b>Hạn mức</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Thời hạn vay</b>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Dư nợ tại 31/12/2020</b>	<b>Phương thức đảm bảo tiền vay</b>
1.	<b>Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức</b>						
-	Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 06/01/2017	400,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2017	Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	53,170,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2.	<b>Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng</b>						
-	Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HETD ngày 18/04/2017	120,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký	Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng	120,000,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>Tổng</b>						<b>173,170,000,000</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**  
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

<b>STT</b>	<b>Ngân hàng/Hợp đồng vay</b>	<b>Hạn mức</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Thời hạn vay</b>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Dư nợ tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Phương thức đảm bảo tiền vay</b>
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng</b>						
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2016- HETDDA/NHCT160-QBS- ICD ngày 18/01/2015	231,495,000,000	Thanh toán chi phí đầu tư của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ	120 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần	161,360,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>4</b>	<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng</b>						
-	Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HDTD/THU/01 ngày 13/02/2019	2,009,000,000	Thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes-Benz S450 và Phí bảo hiểm an tâm tín dụng	60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí bảo hiểm an tâm tín dụng	Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	1,270,166,674	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HDTD/THU/02 ngày 09/05/2019	7,499,999,886	Thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	5,249,999,922	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
						<b>167,880,166,596</b>	
						61,602,999,972	
						<b>106,277,166,624</b>	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

#### **c) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2020				
	Số dư nợ gốc VND	Số dư nợ quá hạn VND	Thời gian quá hạn Ngày	Lãi chưa thanh toán VND	Lãi quá hạn VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>334,530,000,000</b>	<b>210,740,000,000</b>		<b>30,729,138,907</b>	<b>3,078,000,115</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	53,170,000,000	78,800,000,000	439	12,275,047,945	678,975,340
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	120,000,000,000	120,000,000,000	526	9,207,945,205	2,249,589,041
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	161,360,000,000	11,940,000,000	Từ 7 ngày đến 525 ngày	9,246,145,757	149,435,734
	<b>334,530,000,000</b>	<b>210,740,000,000</b>		<b>30,729,138,907</b>	<b>3,078,000,115</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Quý IV/2019</b>					
Tại ngày 01/01/2019	693,299,280,000	(3,249,100,000)	9,761,921,400	165,919,716,313	865,731,817,713
Lãi trong năm trước	-	-	-	(174,322,692,088)	(174,322,692,088)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5,930,527,897	(8,895,791,837)	(2,965,263,940)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>693,299,280,000</b>	<b>(3,249,100,000)</b>	<b>15,692,449,297</b>	<b>(17,298,767,612)</b>	<b>688,443,861,685</b>
<b>Quý IV/2020</b>					
Tại ngày 01/01/2020	693,299,280,000	(3,249,100,000)	15,692,449,297	(17,298,767,612)	688,443,861,685
Lãi trong năm nay	-	-	-	(43,290,155,673)	(43,290,155,673)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>693,299,280,000</b>	<b>(3,249,100,000)</b>	<b>15,692,449,297</b>	<b>(60,588,923,285)</b>	<b>645,153,706,012</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	50,000,000,000	7.21%	50,000,000,000	7.21%
Bà Nguyễn Thị Hương	92,005,790,000	13.27%	92,005,790,000	13.27%
Các cổ đông khác	551,293,490,000	79.52%	551,293,490,000	79.52%
	<b>693,299,280,000</b>	<b>100%</b>	<b>693,299,280,000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693,299,280,000	693,299,280,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>693,299,280,000</i>	<i>693,299,280,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>693,299,280,000</i>	<i>693,299,280,000</i>

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69,329,928	69,329,928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	69,329,928	69,329,928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>69,329,928</i>	<i>69,329,928</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,329,928	69,329,928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>69,329,928</i>	<i>69,329,928</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**e) Các quỹ công ty**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15,692,449,297	15,692,449,297
	<b><u>15,692,449,297</u></b>	<b><u>15,692,449,297</u></b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	6,545.25	14,616.46

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3,466,214,350	3,466,214,350

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	370,102,935,576	197,961,029,362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,312,350,139	2,124,788,515
	<b>371,415,285,715</b>	<b>200,085,817,877</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)</i>	-	-

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	368,738,077,781	195,323,814,967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	983,702,732	3,313,744,450
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
	<b>369,721,780,513</b>	<b>198,637,559,417</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	192,174,955	174,504,400
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	356,865,241
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(21,860,914)	125,824,248
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	411,307,760	-
	<b>581,621,801</b>	<b>657,193,889</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Lãi tiền vay	10,720,104,223	33,588,041,017
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	2,498,494,725
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	338,347,578	(19,353,660)
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6,876,324,074	(22,726,412,708)
Chi phí tài chính khác	173,028,917	-
	<b>18,107,804,792</b>	<b>13,340,769,374</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106,942,392	26,735,598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	-	2,208,000
	<b>106,942,392</b>	<b>28,943,598</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,956,035	-
Chi phí nhân công	1,305,424,973	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336,503,322	288,941,436
Thuế, phí, lệ phí	-	1,000,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(402,577,546)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167,591,439	170,355,151
Chi phí khác bằng tiền	54,262,265	2,813,121,123
	<b>1,477,160,488</b>	<b>3,273,417,710</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Lãi do đánh giá lại tài sản khi góp vốn	2,498,350,000	-
Tiền phạt thu được	-	27,001,296
Thu nhập từ hoàn thuế	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ xóa nợ	-	12,650,000
Thu nhập khác	-	-
	<b>2,498,350,000</b>	<b>39,651,296</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV/2020 VND	Quý IV/2019 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	31,402,507
Các khoản thuế bị truy thu	-	5,544,427,589
Tài trợ vốn cho Công ty CP Transworld QBV ICD	-	1,502,762,291
Chi phí tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội	15,000,000	-
Chi phí khác	-	80,000,000
	<b>15,000,000</b>	<b>7,158,592,387</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,215,088	-
Chi phí nhân công	1,305,664,579	5,676,098,365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347,651,265	7,209,787,496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	841,763,751	2,907,335,487
Chi phí khác bằng tiền	353,344,680	3,621,451,850
<b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>2,868,639,363</b>	<b>19,414,673,198</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,110,729,670	-	20,650,449,942	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173,436,236,985	(3,055,277,542)	472,259,146,142	(9,237,829,299)
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	58,660,000,000	-	233,503,969,597	(97,196,076,847)
	<b>253,206,966,655</b>	<b>(3,055,277,542)</b>	<b>736,413,565,681</b>	<b>(106,433,906,146)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			341,050,166,596	368,583,166,568
Phải trả người bán, phải trả khác			246,340,028,119	156,366,343,967
			<b>587,390,194,715</b>	<b>524,949,510,535</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,110,729,670	-	-	11,110,729,670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170,380,959,443	-	-	170,380,959,443
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	58,660,000,000	-	58,660,000,000
	<b>191,491,689,113</b>	<b>58,660,000,000</b>	<b>-</b>	<b>250,151,689,113</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Tại ngày 01/01/2020**

Tiền và các khoản trong đương tiền	20,650,449,942	-	-	20,650,449,942
Phải thu khách hàng, phải thu khác	463,021,316,843	-	-	463,021,316,843
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	136,307,892,750	-	-	136,307,892,750
	<b>629,979,659,535</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>629,979,659,535</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	234,772,999,972	100,137,166,624	6,140,000,000	341,050,166,596
Phải trả người bán, phải trả khác	246,340,028,119	-	-	246,340,028,119
	<b>481,113,028,091</b>	<b>100,137,166,624</b>	<b>6,140,000,000</b>	<b>587,390,194,715</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	236,522,999,977	102,040,166,591	30,020,000,000	368,583,166,568
Phải trả người bán, phải trả khác	156,366,343,967	-	-	156,366,343,967
	<b>392,889,343,944</b>	<b>102,040,166,591</b>	<b>30,020,000,000</b>	<b>524,949,510,535</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY IV/2020**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**Trần Xuân Đạt**  
Người lập

**Bùi Thị Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Hải Phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2021

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý IV/2020 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD của Công ty lỗ 14,8 tỷ đồng, giảm lỗ 52,12 tỷ đồng so với quý IV/2019. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý IV/2020 của Công ty đạt 371,41 tỷ đồng, tăng 171,32 tỷ đồng tương ứng tăng 85,63 % so với quý IV/2019. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 75,57 tỷ đồng so với quý IV/2019. Thu nhập khác tăng 2,458 tỷ đồng so với quý IV/2019.
- Tổng giá vốn hàng bán tăng 171,08 tỷ đồng, tương ứng tăng 86,13 % so với Quý IV/2019. Chi phí tài chính giảm 40,72 tỷ đồng tương ứng giảm 69,12 % so với quý IV/2019 do trong quý IV/2020 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ, Cty CP Transworld QBV ICD và các khoản lãi vay ngắn hạn. Chi phí khác giảm 7,1 tỷ so với quý IV/2019. Lợi nhuận khác tăng 9,6 tỷ đồng.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý IV/2020 giảm lỗ 52,12 tỷ đồng so với quý IV/2019.





Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý IV/2020 của Công ty.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH**



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*

